

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY  
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 19/CBTT-ĐK/2023

Thủ Dầu Một, ngày 18 tháng 8 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN  
NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TP.HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.
  
- Tên tổ chức: **CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**
- Mã chứng khoán: **BWE**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11 Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3824 245 Fax: 0274.3897 722
- Người thực hiện công bố thông tin: Bà **Dương Anh Thư**  
Chức vụ: Trưởng Ban Kiểm soát

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố thông tin (\*):**

+ Công bố thông tin: + Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ - Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023 (đã soát xét).

+ Công văn số 918/TCTBWE-TCKT ngày 18/8/2023 v/v giải trình kết luận kiểm toán của kiểm toán viên độc lập về BCTC riêng và BCTC hợp nhất đã được soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 1/1/2023 đến ngày 30/6/2023.

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/8/2023 tại đường dẫn: <http://www.biwase.com.vn>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/  
Tài liệu liên quan đến việc CBTT/

**Đại diện tổ chức**  
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Dương Anh Thư**

**CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC  
MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 18 / TCTBWE-TCKT

V/v Giải trình Kết luận kiểm toán của kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023

- Kính gửi:**
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
  - Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương xin gửi tới Quý Ủy ban và Quý Sở lời chào trân trọng!

Thực hiện Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “BIWASE”) xin giải trình về Vấn đề cần nhấn mạnh của Kiểm toán viên độc lập đối với Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã công bố. Cụ thể như sau:

Trên Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty CP – Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương, đơn vị kiểm toán đưa ra Kết luận chấp nhận toàn phần kèm theo Vấn đề cần nhấn mạnh như sau:

**Trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã soát xét:**

- Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” và “Tài sản cố định” trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

**Trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét:**

- Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP – Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” và “Tài sản cố định” trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

**Giải trình:**

- Hiện tại, Công ty đang trong quá trình thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất phân compost 4; mở rộng và nâng công suất các công trình cấp nước và đầu tư xây dựng tài sản khác. Các dự án đầu tư này chưa hoàn thành nên Công ty chưa thực hiện quyết toán vốn đầu tư. Do đó, Kiểm toán viên đưa vấn đề cần nhấn mạnh trên Báo cáo tài chính nhằm lưu ý người đọc đến phạm vi công việc và mục tiêu của kiểm toán trong việc soát xét Báo cáo tài chính chỉ nhằm mục đích đưa ra Kết luận soát xét về các Báo cáo tài chính của Công ty mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Các số liệu liên quan đến các khoản mục “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” và “Tài sản cố định” có thể thay đổi sau khi Dự án hoàn thành và được quyết toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Trên đây là những ý kiến giải trình của chúng tôi theo yêu cầu của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Chúng tôi xin cam kết các thông tin trên là chính xác và hoàn toàn trung thực. Đồng thời, cam kết tuân thủ các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán cũng như các quy định hiện hành có liên quan. Kính mong Quý Ủy ban xem xét.

*Xin trân trọng cảm ơn!*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI  
TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023  
(đã được soát xét)

L. M. S. D. N.

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	06 - 58
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 58

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

### CÔNG TY

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch
Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch
Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên
Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc
Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Anh Thư	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)
Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	
Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 31 tháng 03 năm 2023)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Trần Chiến Công**

Số: 180823.003/BCTC.KT1

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương được lập ngày 18 tháng 08 năm 2023, từ trang 6 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo về vấn đề sau:

Các thủ tục soát xét đã thực hiện chỉ nhằm mục đích đưa ra kết luận soát xét về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương mà không bao gồm các thủ tục theo yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 1000 – Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành. Do đó, số liệu liên quan đến khoản mục “Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang” và “Tài sản cố định” trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán theo các quy định của Nhà nước về quyết toán dự án đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 18 tháng 08 năm 2023  
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
Phó Tổng Giám đốc *vu*



**Vũ Xuân Biển**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0743-2023-002-1

C.T.Đ.  
HÀNG  
KIỂM  
TOÁN  
C  
TP

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.305.534.172.141</b>	<b>2.786.194.240.014</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	143.016.626.413	275.261.970.068
111 1. Tiền		136.716.626.413	203.161.970.068
112 2. Các khoản tương đương tiền		6.300.000.000	72.100.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	331.207.026.017	871.911.342.466
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		331.207.026.017	871.911.342.466
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		935.510.045.822	912.083.198.836
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	438.524.919.480	467.336.526.269
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	108.324.210.037	79.629.152.638
135 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	17.000.000.000	-
136 4. Phải thu ngắn hạn khác	9	413.697.508.011	407.154.111.635
137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(42.036.591.706)	(42.036.591.706)
140 IV. Hàng tồn kho	11	841.586.571.434	713.823.785.462
141 1. Hàng tồn kho		841.586.571.434	713.823.785.462
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		54.213.902.455	13.113.943.182
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	14.511.213.913	9.371.695.773
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		38.337.066.033	3.443.410.521
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.365.622.509	298.836.888
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>8.747.105.203.147</b>	<b>7.201.097.917.909</b>
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		952.023.246.203	952.062.290.878
216 1. Phải thu dài hạn khác	9	952.023.246.203	952.062.290.878
220 II. Tài sản cố định		4.172.430.024.940	3.616.648.154.874
221 1. Tài sản cố định hữu hình	14	4.066.909.064.540	3.512.155.476.057
222 - Nguyên giá		8.647.674.375.882	7.724.903.205.553
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(4.580.765.311.342)	(4.212.747.729.496)
227 2. Tài sản cố định vô hình	15	105.520.960.400	104.492.678.817
228 - Nguyên giá		119.687.983.047	117.372.783.047
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(14.167.022.647)	(12.880.104.230)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		1.338.193.471.561	999.951.284.685
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.338.193.471.561	999.951.284.685
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	5	1.916.521.874.916	1.446.730.017.941
252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.308.095.962.656	847.725.357.521
253 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		598.425.912.260	589.004.660.420
255 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
260 VI. Tài sản dài hạn khác		367.936.585.527	185.706.169.531
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	177.215.860.983	182.692.652.342
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	2.763.791.858	3.013.517.189
269 3. Lợi thế thương mại	16	187.956.932.686	-
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>11.052.639.375.288</b>	<b>9.987.292.157.923</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.441.405.051.139</b>	<b>5.449.453.701.636</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.284.948.684.039</b>	<b>1.989.020.330.518</b>
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	232.908.413.352	183.655.673.136
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	139.596.984.461	122.463.022.423
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	45.084.377.143	75.933.726.945
314 4. Phải trả người lao động		18.228.453.054	101.726.502.913
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	63.492.530.617	76.090.603.924
319 6. Phải trả ngắn hạn khác	22	33.280.285.507	22.544.730.953
320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.614.591.611.958	1.326.161.975.853
321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	5.433.503.556	5.433.503.556
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		132.332.524.391	75.010.590.815
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>4.156.456.367.100</b>	<b>3.460.433.371.118</b>
337 1. Phải trả dài hạn khác	22	763.899.808.242	763.247.758.242
338 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	3.384.559.147.460	2.691.765.337.754
341 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	7.997.411.398	5.420.275.122
<b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.611.234.324.149</b>	<b>4.537.838.456.287</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	24	<b>4.611.234.324.149</b>	<b>4.537.838.456.287</b>
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		621.342.364.000	621.342.364.000
418 3. Quỹ đầu tư phát triển		1.135.138.700.481	888.750.111.957
421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		692.209.628.459	956.656.429.405
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		342.428.858.431	213.814.222.618
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		349.780.770.028	742.842.206.787
422 5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		97.817.204.031	97.817.204.031
429 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135.526.427.178	44.072.346.894
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>11.052.639.375.288</b>	<b>9.987.292.157.923</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

Võ Thanh Nhân

Nguyễn Thị Mộng Thường

Trần Chiến Công

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	1.557.506.772.183	1.580.356.856.464
10 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.557.506.772.183	1.580.356.856.464
11 3. Giá vốn hàng bán	27	842.216.698.862	846.282.365.621
20 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		715.290.073.321	734.074.490.843
21 5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	63.108.119.423	42.096.116.782
22 6. Chi phí tài chính	29	134.563.218.223	125.942.125.561
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		129.800.982.316	73.455.152.754
24 7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		7.116.483.732	(4.866.377.275)
25 8. Chi phí bán hàng	30	177.389.790.790	153.101.404.093
26 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	86.026.602.110	81.536.967.610
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		387.535.065.353	410.723.733.086
31 11. Thu nhập khác	32	20.805.739.533	27.409.736.282
32 12. Chi phí khác	33	16.579.170.234	14.993.215.969
40 13. Lợi nhuận khác		4.226.569.299	12.416.520.313
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		391.761.634.652	423.140.253.399
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	38.246.230.897	44.580.459.399
52 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35	2.826.861.607	(886.517.899)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>350.688.542.148</u>	<u>379.446.311.899</u>
61 18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		349.780.770.028	378.604.739.282
62 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		907.772.120	841.572.617
70 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.505	1.629

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc

Trần Chiến Công

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu	06 tháng đầu
		năm 2023	năm 2022
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	391.761.634.652	423.140.253.399
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	264.796.814.958	197.952.123.163
03	- Các khoản dự phòng	-	29.006.963.401
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	2.803.193.441	21.690.476.044
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(62.622.817.606)	(38.126.273.593)
06	- Chi phí lãi vay	129.800.982.316	73.506.924.878
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	28.026.447.039
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>726.539.807.761</b>	<b>735.196.914.331</b>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(8.819.879.538)	232.656.027.052
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(120.892.090.170)	(118.220.050.629)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	13.177.964.183	68.840.143.923
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	1.872.732.978	8.646.205.364
14	- Tiền lãi vay đã trả	(148.012.573.826)	(83.659.257.906)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(67.765.379.356)	(59.673.728.755)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(64.126.908.849)	(54.953.363.798)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>331.973.673.183</b>	<b>728.832.889.582</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(310.527.956.898)	(505.184.582.031)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	440.909.091	1.708.736.737
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(98.300.000.000)	(114.140.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	634.004.316.449	358.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(855.807.136.436)	(368.990.271.660)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.955.878.560
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	56.674.623.728	44.107.821.036
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(573.515.244.066)</b>	<b>(582.542.417.358)</b>

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	57.625.000.000	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(81.887.428)
33	3. Tiền thu đi vay	1.264.842.407.073	909.222.448.529
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(955.758.135.100)	(1.016.934.246.772)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(255.996.000.000)	(236.304.000.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>110.713.271.973</i>	<i>(344.097.685.671)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(130.828.298.910)	(197.807.213.447)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	275.261.970.068	476.004.690.173
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(1.417.044.745)	8.668.459
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<b>4 143.016.626.413</b>	<b>278.206.145.185</b>

Người lập biểu

Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CP  
TỔNG CÔNG TY  
NƯỚC - MÔI TRƯỜNG  
BÌNH DƯƠNG

Trần Chiến Công

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (trước đây là Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương), hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3700145694 ngày 07/02/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, thay đổi lần thứ 18 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần ngày 20/04/2023.

Trụ sở chính của Công ty tại số 11 Ngô Văn Trị, phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.929.200.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm triệu đồng), tương đương 192.920.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 1.252 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 1.120 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và cung cấp nước sạch; xử lý chất thải và nước thải trên địa bàn tỉnh Bình Dương.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đầu tư, khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và sản xuất;
- Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải (sinh hoạt, công nghiệp và chất thải độc hại);
- Xử lý nước thải sinh hoạt;
- Thi công xây dựng, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước;
- Sản xuất nước khoáng;
- Mua bán vật tư ngành nước;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại;
- Thực hiện các dịch vụ công trình đô thị: nạo vét cống rãnh, hút hầm cầu, rửa đường;
- Trồng, chăm sóc và mua bán cây kiểng;
- Sản xuất phân compost.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Do sự nỗ lực phấn đấu của Công ty, cùng với ảnh hưởng của tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh Bình Dương nên trong kỳ, số lượng khách hàng đầu nổi sử dụng nước sạch và khối lượng nước sạch; khối lượng rác thải sinh hoạt, rác công nghiệp tăng so với kỳ trước. Điều này dẫn đến doanh thu từ hoạt động sản xuất nước và hoạt động xử lý rác thải trong 06 tháng đầu năm 2023 tăng so với kỳ trước. Bên cạnh đó, do công tác phòng chống thất thoát nước được duy trì nên tỷ lệ thất thoát nước ổn định so với kỳ trước, dẫn đến các chi phí sản xuất được tiết giảm, góp phần gia tăng lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính của Công ty. Tuy nhiên, do doanh thu từ hoạt động xử lý nước thải và doanh thu chuyển nhượng vật tư kỳ này giảm so với kỳ trước. Điều này dẫn đến tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này giảm so với kỳ trước.

Bên cạnh đó, trong kỳ, Công ty ghi nhận doanh thu tài chính từ lãi tiền gửi, cổ tức được chia với tổng số tiền là 55,12 tỷ đồng (tăng 15,4 tỷ đồng so với kỳ trước); trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn giảm 29,91 tỷ đồng so với kỳ trước; ghi nhận khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ với tổng số tiền là 2,80 tỷ đồng (giảm 18,89 tỷ đồng so với kỳ trước) và ghi nhận chi phí lãi vay tăng 56,35 tỷ đồng so với kỳ trước. Các chỉ tiêu khác tăng/giảm không đáng kể.

Tổng hợp các nguyên nhân chủ yếu nêu trên khiến cho Lợi nhuận kế toán trước thuế kỳ này giảm 31,38 tỷ đồng so với kỳ trước.

### Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có ba (03) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 là:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty con cấp 1</b>				
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Bình Dương	55,00%	55,00%	Sản xuất điện, thi công hệ thống điện, hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Long An	91,60%	91,60%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch
<b>Công ty con cấp 2</b>				
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước (*)	Long An	91,42%	99,80%	Sản xuất và kinh doanh nước sạch

(\*) Là công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại khoản đầu tư ở công ty đó.



Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

#### *Lợi ích của cổ đông không kiểm soát*

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con khi công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi tại kho bạc.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con). Lãi mua rẻ (nếu có) sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty sẽ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

## 2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng kỳ thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Đối với các công trình xây lắp, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với các sản phẩm sản xuất: nước, phân bón, ... chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.
- Đối với các sản phẩm sản xuất là gạch, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 07 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 30 năm |

- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06 - 12 năm
- Các tài sản khác	05 - 13 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Phần mềm máy vi tính	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	02 năm
- TSCĐ vô hình khác	03 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không trích khấu hao.

## 2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất;
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng;
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

## 2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước chi phí công trình đã ghi nhận doanh thu, chi phí lãi tiền vay phải trả và các chi phí phải trả khác, ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả bao gồm dự phòng chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác. Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong đó:

- Dự phòng chi phí xử lý rác thải công nghiệp được trích lập dựa trên khối lượng rác thải còn phải xử lý cuối kỳ và chi phí xử lý rác thải thực hiện bình quân trong kỳ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

### 2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

### *a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### *b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

*c) Chính sách ưu đãi thuế*

Từ năm 2014, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động xã hội hóa (sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải, thu gom và xử lý nước thải) theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính.

Đồng thời, theo quy định tại Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời (tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase) theo mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm, miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Do năm tài chính đầu tiên công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase hoạt động dưới 12 tháng, nên Công ty lựa chọn áp dụng ưu đãi thuế đối với hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời:

- Nộp thuế TNDN theo thuế suất 20% trong năm đầu tiên;
- Áp dụng ưu đãi thuế đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất điện năng lượng mặt trời kể từ năm 2021. Thuế suất 10% trong vòng 15 năm (từ 2021 - 2035); miễn 4 năm (2021 - 2024); giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2025 - 2033).

*d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành*

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất nước sạch, thu gom và xử lý rác thải;
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

**2.25 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**2.26 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3 . HỢP NHẤT KINH DOANH

#### 3.1 a) Mua thêm cổ phần tại công ty liên kết, chuyển công ty liên kết thành công ty con

Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (“DNPW”) và các nhà đầu tư khác. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP Long An (“DNP Long An”) với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 6.309.000 cổ phần với tổng giá phí là 110.849.130.000 VND. Giao dịch này được hoàn thành vào ngày 24/03/2023 và Công ty chính thức trở thành cổ đông lớn nắm giữ 19,59% vốn điều lệ của DNP Long An kể từ ngày 24/03/2023.

Bên cạnh đó, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2023/NQ-ĐHCĐ ngày 23/02/2023 (“Nghị quyết 02/2023”) của DNP Long An về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu (theo danh sách cổ đông tại ngày 24/03/2023; tỷ lệ 1:1; giá phát hành 10.000 VND/ cổ phiếu), Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 17B/BB-HĐQT ngày 28/03/2023 về việc thống nhất chủ trương thực hiện quyền mua cổ phần theo phương án phát hành tăng vốn điều lệ của DNP Long An và đăng ký mua thêm số cổ phần được phân phối từ số cổ phần còn dư sau khi Hội đồng quản trị của DNP Long An thông qua. Theo đó, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 8.763.600 cổ phần với tổng giá phí là 87.636.000.000 VND theo các thông báo nộp tiền mua cổ phần của DNP Long An. Ngoài ra, cũng theo Nghị quyết 02/2023, DNP Long An chính thức đổi tên thành Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (“Biwase - Long An”).

Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện ký kết và hoàn tất giao dịch nhận chuyển nhượng cổ phần từ các cổ đông của DNP Long An với tổng số lượng cổ phần chuyển nhượng là 22.474.620 cổ phần với tổng giá phí là 362.838.192.340 VND. Các giao dịch này được hoàn thành vào ngày 30/05/2023 và DNP Long An chính thức trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 30/05/2023 với tỷ lệ quyền biểu quyết là 90,09%. Tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 37.547.220 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 375.472.200.000 VND, tổng giá phí là 561.323.322.340 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNP Long An tại ngày 30/06/2023 là 91,60%.

Bên cạnh đó, tại ngày 31/05/2023 (ngày mua), Biwase - Long An nắm giữ 2.144.602 cổ phần tại Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 99,80%. Theo đó, Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước chính thức trở thành công ty con gián tiếp của Công ty kể từ ngày 31/05/2023.



Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của các công ty con vào ngày hợp nhất kinh doanh, lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh như sau:

	<b>Giá trị hợp lý tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát</b>		
	<b>Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An</b>	<b>Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản</b>	<b>1.040.665.764.758</b>	<b>42.951.888.399</b>	<b>1.083.617.653.157</b>
- Tiền	1.975.426.085	635.785.658	2.611.211.743
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	43.162.726.683	2.327.444.544	45.490.171.227
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	2.639.649.800	2.653.219.000	5.292.868.800
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	12.000.000.000	-	12.000.000.000
- Phải thu ngắn hạn khác	1.313.198.130	1.123.551.882	2.436.750.012
- Hàng tồn kho	6.769.993.986	100.701.816	6.870.695.802
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1.501.715.409	33.744.350	1.535.459.759
- Thuế GTGT được khấu trừ	32.189.857.654	3.948.968.422	36.138.826.076
- Tài sản cố định hữu hình	706.426.608.895	29.425.254.662	735.851.863.557
+ Nguyên giá	800.118.994.819	41.983.792.124	842.102.786.943
+ Giá trị hao mòn lũy kế	(93.692.385.924)	(12.558.537.462)	(106.250.923.386)
- Tài sản cố định vô hình	894.800.000	746.404.165	1.641.204.165
+ Nguyên giá	894.800.000	1.189.000.000	2.083.800.000
+ Giá trị hao mòn lũy kế	-	(442.595.835)	(442.595.835)
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	211.825.543.496	1.956.813.900	213.782.357.396
- Đầu tư vào công ty con	19.966.244.620	-	19.966.244.620
<b>Nợ phải trả</b>	<b>689.490.483.046</b>	<b>30.729.473.292</b>	<b>720.219.956.338</b>
- Phải trả người bán ngắn hạn	16.117.918.159	8.711.722.063	24.829.640.222
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.002.631.877	21.253.475	3.023.885.352
- Phải trả người lao động	3.661.291	84.147.036	87.808.327
- Chi phí phải trả ngắn hạn	11.455.834.764	442.816.778	11.898.651.542
- Phải trả ngắn hạn khác	24.493.153	9.602.452.600	9.626.945.753
- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	129.075.223.520	2.800.000.000	131.875.223.520
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	529.810.720.282	9.067.081.340	538.877.801.622
<b>Tổng giá trị tài sản thuần</b>	<b>351.175.281.712</b>	<b>12.222.415.107</b>	<b>363.397.696.819</b>
- Cổ đông không kiểm soát	34.789.662.524	1.232.853.541	36.022.516.065
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn tại ngày mua	90,09%	89,91%	
<b>Tổng giá trị tài sản thuần tương ứng với lợi ích của Tập đoàn</b>	<b>316.385.619.188</b>	<b>10.989.561.566</b>	<b>327.375.180.754</b>
<b>Tổng giá phí của khoản đầu tư này</b>	<b>498.923.322.340</b>	<b>17.988.261.122</b>	<b>516.911.583.462</b>
<i>Trong đó:</i>			
- Giá trị hợp lý của khoản đầu tư trước ngày đạt được quyền kiểm soát	136.085.130.000	17.988.261.122	154.073.391.122
- Giá phí đầu tư thêm tại ngày đạt được quyền kiểm soát	362.838.192.340	-	362.838.192.340
<b>Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 16)</b>	<b>182.537.703.152</b>	<b>6.998.699.556</b>	<b>189.536.402.708</b>

### 3.2 Góp vốn thành lập công ty con

Theo Quyết định số 35/QĐ-HĐQT ngày 29/05/2023 của Hội đồng quản trị Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương, Hội đồng quản trị đã thông qua quyết định thành lập Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase. Theo đó, Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3703134186 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần đầu ngày 19/06/2023 với tổng vốn điều lệ đăng ký là 10 tỷ đồng. Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn Biwase là tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; tư vấn thẩm tra thiết kế, dự toán; .... Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chưa thực hiện góp vốn.

### 3.3 Mua thêm cổ phần tại công ty con và giao dịch thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-ĐHCD ngày 25/03/2023 của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase ("Biwelco") về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu và phát hành cổ phiếu rộng rãi cho các nhà đầu tư, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua Nghị quyết số 23A/BB-HĐQT ngày 31/03/2023 về việc thống nhất chủ trương đầu tư mua cổ phần của Biwelco. Theo đó trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 4.400.000 cổ phần với tổng giá phí là 51.000.000.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 10.400.000 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 104.000.000.000 VND, tổng giá phí là 111.000.000.000 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Biwelco tại ngày 30/06/2023 là 55,00% (tại ngày 01/01/2023: 60%). Chênh lệch giữa số vốn góp thêm của Công ty và phần sở hữu tăng thêm của Công ty trong tài sản thuần của Biwelco là 1.945.162.263 VND được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

## 4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.148.352.130	1.199.424.452
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	133.434.937.838	199.953.990.329
Tiền đang chuyển	2.133.336.445	2.008.555.287
Các khoản tương đương tiền (*)	6.300.000.000	72.100.000.000
	<b>143.016.626.413</b>	<b>275.261.970.068</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 02 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,1%/năm đến 3,8%/năm.

## 5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>331.207.026.017</b>	-	<b>871.911.342.466</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	331.207.026.017	-	871.911.342.466	-
<b>Đầu tư dài hạn</b>	<b>10.000.000.000</b>	-	<b>10.000.000.000</b>	-
Trái phiếu (ii)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
	<b>341.207.026.017</b>	-	<b>881.911.342.466</b>	-

(i) Tiền gửi có kỳ hạn từ 04 tháng đến 13 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,3%/năm đến 11%/năm. Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn với tổng giá trị là 60 tỷ đồng đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay/ bảo lãnh tại các Ngân hàng thương mại.

(ii) Các khoản đầu tư mua Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam:

- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 30/07/2030); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.
- 50.000 Trái phiếu với kỳ hạn 10 năm (đáo hạn ngày 18/11/2031); mệnh giá Trái phiếu 100.000 VND/ 01 trái phiếu; lãi suất trái phiếu là lãi suất tham chiếu + 1,0%/năm.

b) Đầu tư vào các công ty liên kết

	30/06/2023			01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu
				VND			VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây Dựng Chánh Phú Hòa (i)	Bình Dương	43,98%	43,98%	485.336.733.453	43,48%	43,48%	433.367.393.887
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân (ii)	Đồng Nai	33,30%	33,30%	117.097.036.264	31,52%	31,52%	111.099.180.679
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Cần Thơ	48,86%	48,86%	145.782.424.228	48,86%	48,86%	149.415.651.073
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Cần Thơ	24,64%	24,64%	153.890.285.411	24,64%	24,64%	153.843.131.882
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (iii)	Long An	38,06%	38,06%	102.126.714.138			
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (iii)	Quảng Bình	41,00%	41,00%	95.284.014.296			
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (iv)	Vĩnh Long	18,32%	33,65%	209.139.633.751			
				<u>1.308.656.841.541</u>			<u>847.725.357.521</u>

(i) Theo Nghị quyết số 14/NQ-ĐHCD-CPHA ngày 24/03/2023 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua bổ sung 2.184.133 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá mua lần lượt là 21.841.330.000 VND và 48.050.926.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 21.864.133 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa với tổng giá trị đầu tư là 376.747.970.416 VND, tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa là 43,98%.

(ii) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD/2023 ngày 22/03/2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân về việc phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ cho cổ đông hiện hữu, Công ty đã thực hiện mua 1.847.921 cổ phần, tương ứng với tổng mệnh giá và giá phí là 18.479.210.000 VND. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty đang sở hữu 12.407.471 cổ phần, tương đương tổng mệnh giá là 124.074.710.000 VND, tổng giá phí là 141.166.575.500 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân tại ngày 30/06/2023 là 33,30%.

- (iii) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (“DNPW”) và các nhà đầu tư khác. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện:
- Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 14/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 2.989.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (“LAW”) do DNPW sở hữu, tương đương 24,50% vốn điều lệ của LAW với tổng giá trị chuyển nhượng là 59.780.000.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 15/03/2023. Theo đó, LAW chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 15/03/2023.
  - Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 1.654.740 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại LAW. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 33.127.894.800 VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 31/05/2023. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 4.643.740 cổ phần tại LAW, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 38,06%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 92.967.674.800 VND.
  - Ký kết Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 15/03/2023 với bên bán - DNPW. Đối tượng hợp đồng là 4.307.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình (“NQB”) do DNPW sở hữu, tương đương 25,00% vốn điều lệ của NQB với tổng giá trị chuyển nhượng là 57.713.800.000 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 21/03/2023. Theo đó, NQB chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 21/03/2023.
  - Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện mua bổ sung 2.758.000 cổ phần để nâng tỷ lệ sở hữu tại NQB. Giao dịch được thực hiện theo phương thức giao dịch thỏa thuận với tổng giá phí là 36.994.157.200 VND. Các giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 05/06/2023. Sau các giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 7.065.000 cổ phần tại NQB, tương đương tỷ lệ quyền biểu quyết là 41,00%; tổng giá phí của khoản đầu tư là 94.765.671.000 VND.
- (iv) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 46A/BB-HĐQT ngày 28/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - công ty con của Công ty (“Biwelco”), Hội đồng quản trị đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long (“VLW”) thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung. Theo đó, trong kỳ, Biwelco đã thực hiện nhận chuyển nhượng 9.725.862 cổ phần của VLW do Công Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung sở hữu, tương đương 33,65% vốn điều lệ của VLW với tổng giá phí là 190.494.838.534 VND. Giao dịch được thực hiện theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật về giao dịch chứng khoán đăng ký giao dịch tại sàn UpCom, và được hoàn thành vào ngày 26/06/2023. Trong đó, 7.124.962 cổ phần tương đương 24,65% vốn điều lệ của VLW được chuyển nhượng thành công vào ngày 05/04/2023. Theo đó, VLW chính thức trở thành công ty liên kết của Công ty kể từ ngày 05/04/2023. Tại ngày 30/06/2023, Công ty nắm giữ 54,43% quyền biểu quyết tại Biwelco, do đó tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích của Công ty tại VLW lần lượt là 33,65% và 18,32%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và các công ty liên kết trong kỳ: Xem Thuyết minh 42.

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (\*)

	Mã chứng khoán	30/06/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai (i)	DNW	361.358.837.840	-	351.937.586.000	-
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	PRT	213.760.200.000	-	213.760.200.000	-
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TLP	18.387.540.000	-	18.387.540.000	-
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	SNZ	4.919.334.420	-	4.919.334.420	-
		<b>598.425.912.260</b>	-	<b>589.004.660.420</b>	-

(i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 23A/BB-HĐQT ngày 31/03/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư mua cổ phần Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai ("DNW") để gia tăng tỷ lệ sở hữu. Theo đó, trong kỳ, Công ty đã thực hiện mua 360.000 cổ phần DNW theo phương thức khớp lệnh với tổng giá phí là 9.421.251.840 VND. Giao dịch được thực hiện và hoàn thành vào ngày 12/05/2023. Sau giao dịch trên, tại ngày 30/06/2023, Công ty sở hữu 22.600.000 cổ phần DNW với tổng giá trị đầu tư là 361.358.837.840 VND. Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại DNW tại ngày 30/06/2023 là 18,83%.

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Đồng Nai	18,83%	18,83%	Cung cấp nước sạch.
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Bình Dương	4,00%	4,00%	Kinh doanh thương mại, khu công nghiệp.
- Tổng Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	Bình Dương	0,51%	0,51%	Kinh doanh xăng dầu; vận tải đường thủy và kinh doanh bất động sản.
- Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Đồng Nai	0,04%	0,04%	Đầu tư phát triển đô thị công nghiệp, khu công nghiệp.

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>111.382.755.575</b>	-	<b>89.411.600.197</b>	-
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	5.495.963.159	-	2.632.933.807	-
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	4.685.748.823	-	13.212.724.987	-
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	11.743.662.725	-	10.615.638.705	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	42.115.857.927	-	53.692.088.994	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.150.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	32.448.362.618	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	10.580.262.451	-	9.228.610.560	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	-	-	1.535.000	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	28.000.782	-	28.068.144	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	4.233.130.690	-	-	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	48.616.400	-	-	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>327.142.163.905</b>	<b>(42.036.591.706)</b>	<b>377.924.926.072</b>	<b>(42.036.591.706)</b>
Công ty Liên doanh TNHH Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore	29.875.814.284	-	31.724.013.635	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thị xã Tân Uyên	21.980.421.944	-	24.152.080.536	-
Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Dĩ An	10.488.357.995	-	16.383.661.634	-
Các đối tượng khác	264.797.569.682	(42.036.591.706)	305.665.170.267	(42.036.591.706)
	<b>438.524.919.480</b>	<b>(42.036.591.706)</b>	<b>467.336.526.269</b>	<b>(42.036.591.706)</b>

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Bên liên quan</b>	<b>952.113.132</b>	-	<b>3.895.168.332</b>	-
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	188.819.532	-	188.819.532	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	463.293.600	-	3.706.348.800	-
Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	300.000.000	-	-	-
<b>b) Bên khác</b>	<b>107.372.096.905</b>	-	<b>75.733.984.306</b>	-
Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Trương Nguyệt	10.918.039.100	-	-	-
Công ty TNHH Bosch Việt Nam	10.572.422.340	-	7.985.674.440	-
Công ty TNHH Sản xuất Cơ điện và Thương mại Phương Linh	10.273.211.600	-	8.854.401.600	-
Các đối tượng khác	75.608.423.865	-	58.893.908.266	-
	<b>108.324.210.037</b>	-	<b>79.629.152.638</b>	-

8 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		Trong năm		30/06/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Bên liên quan</b>						
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	-	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình đô thị Cần Giuộc (ii)	-	-	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
	-	-	12.000.000.000	-	12.000.000.000	-
	-	-	17.000.000.000	-	17.000.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng	Loại tiền	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo	30/06/2023	01/01/2023
						VND	VND
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh (i)	01/2023/HĐ.CTN ngày 14/01/2023	Bổ sung vốn lưu động	15,6%	06 tháng	Tín chấp	5.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công trình đô thị Cần Giuộc (ii)	01/2022/HĐHTV/ DNPLA-CG ngày 01/08/2022	Bổ sung vốn lưu động	7,0%	12 tháng	Tín chấp	12.000.000.000	-
						17.000.000.000	-

(i) Khoản cho vay theo Hợp đồng thỏa thuận cho mượn vốn số 01/2023/HĐ.CTN ngày 14/01/2023 ký giữa Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase - công ty con của Công ty và Công ty TNHH Đại Phú Thịnh.

(ii) Khoản cho vay theo Hợp đồng hỗ trợ vốn số 01/2022/HĐHTV/DNPLA-CG ngày 01/08/2022 ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An - công ty con của Công ty, với bên đi vay là Công ty Cổ phần Công trình đô thị Cần Giuộc.



**9 . PHẢI THU KHÁC**

**9.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
Tạm ứng	104.001.589.660	-	61.524.372.269	-
Ký cược, ký quỹ	1.142.805.668	-	1.391.959.263	-
Phải thu vật tư tạm ứng thi công công trình	61.080.901.463	-	50.806.070.552	-
Phải thu vật tư xuất cho mượn	5.742.320.254	-	13.245.164.486	-
Phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.362.841.563	-	19.994.585.266	-
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	9.220.182.960	-	-	-
Chi đặt cọc mua cổ phần của các công ty cấp nước (i)	115.315.453.665	-	210.000.000.000	-
Tạm ứng tiền mua đất mở rộng, nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ (ii)	40.000.000.000	-	-	-
Phải thu khác	67.831.412.778	-	50.191.959.799	-
	<b>413.697.508.011</b>	<b>-</b>	<b>407.154.111.635</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>15.845.466.733</b>	<b>-</b>	<b>14.118.703.346</b>	<b>-</b>
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	700.000.000	-	900.000.000	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	5.421.516.064	-	12.924.360.295	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	-	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	5.250.900.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	294.343.051	-	294.343.051	-
Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	209.424.658	-	-	-
<b>Bên khác</b>	<b>397.852.041.278</b>	<b>-</b>	<b>393.035.408.289</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (i)	40.714.754.600	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư T&D Việt Nam (i)	65.431.799.065	-	110.000.000.000	-
Ông Vũ Anh Tuấn (i)	9.168.900.000	-	-	-
Ông Hồ Hiền Phúc (ii)	40.000.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	242.536.587.613	-	183.035.408.289	-
	<b>413.697.508.011</b>	<b>-</b>	<b>407.154.111.635</b>	<b>-</b>

9.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương (iii)	952.023.246.203	-	952.062.290.878	-
	<b>952.023.246.203</b>	<b>-</b>	<b>952.062.290.878</b>	<b>-</b>

- (i) Theo Biên bản họp và Nghị quyết số 33/BB-HĐQT ngày 23/11/2022, Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất chủ trương về việc đầu tư vào các công ty cấp nước thông qua việc nhận chuyển nhượng cổ phần thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP (“DNPW”) và các nhà đầu tư khác. Theo đó, Công ty đã thực hiện ký kết các Thỏa thuận đặt cọc và Thỏa thuận về việc nhận chuyển nhượng cổ phần; đối tượng của các Thỏa thuận này là toàn bộ cổ phần thuộc sở hữu bởi các bên bán/ hoặc được DNPW thu xếp chuyển nhượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, tổng số dư tiền đặt cọc nhằm đảm bảo cho việc thực hiện các giao dịch chuyển nhượng là 115,32 tỷ đồng.
- (ii) Theo Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐQT.DNPLA ngày 03/03/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng nước DNP - Long An, nay là Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An (“Biwase - Long An”) - công ty con của Công ty, Hội đồng quản trị Biwase - Long An đã thông qua chủ trương mua đất để mở rộng và nâng công suất Nhà máy nước Nhị Thành và Trạm bơm tăng áp Mỹ Lệ thuộc Biwase - Long An. Theo đó, tổng diện tích đất dự kiến mua mở rộng là 15.170 m<sup>2</sup>; tổng tiền mua dự kiến là 40,3 tỷ đồng.
- (iii) Khoản phải thu Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương do bàn giao tài sản, công nợ từ các đơn vị gồm: Ban Quản lý Dự án Cấp nước Nam Thủ Dầu Một; Ban Quản lý Dự án Cấp thoát nước môi trường; Ban Quản lý Dự án Thoát nước và Xử lý nước thải khu vực Dĩ An, Thuận An và Tân Uyên và Ban Quản lý Dự án Cải thiện Môi trường nước Nam Bình Dương theo Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 13/02/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc hợp nhất các Ban Quản lý dự án thuộc lĩnh vực thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 2909/UBND-KTN ngày 19/06/2019 và Quyết định số 3466/UBND-KTN ngày 16/07/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc chuyển giao chủ đầu tư các dự án đang thực hiện dở dang cho Ban Quản lý Dự án chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương. Trong đó, bao gồm: 677,69 tỷ đồng phải thu về vốn Công ty đã cấp cho các Ban Quản lý Dự án và 274,33 tỷ đồng phải thu các Ban Quản lý Dự án liên quan đến phần vốn hình thành các tài sản dở dang tại các Ban Quản lý Dự án mà trước đây đã được đưa vào xác định giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa.

10 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	78.694.381.901	36.657.790.195	70.577.370.354	28.540.778.648
- Công ty TNHH Kim Cát Tường	8.188.328.274	1.048.717.857	8.188.328.274	1.048.717.857
- Các đối tượng khác	70.506.053.627	35.609.072.338	62.389.042.080	27.492.060.791
	<b>78.694.381.901</b>	<b>36.657.790.195</b>	<b>70.577.370.354</b>	<b>28.540.778.648</b>

11 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	375.015.063.546	-	362.659.580.912	-
Công cụ, dụng cụ	1.126.269.287	-	767.789.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	418.776.961.717	-	306.701.199.561	-
Thành phẩm	45.106.122.192	-	41.734.819.552	-
Hàng hóa	1.562.154.692	-	1.960.396.020	-
	<b>841.586.571.434</b>	<b>-</b>	<b>713.823.785.462</b>	<b>-</b>

(\*) Trong đó bao gồm Dự án Nhà ở xã hội và công viên cây xanh tại phường An Phú, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương với tổng giá trị thực hiện lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 186.442.237.861 VND. Tổng năng lực thiết kế của Dự án gồm 12 tầng, 216 căn hộ với diện tích sàn căn hộ là 16.689,8 m<sup>2</sup>; tiêu chuẩn 25m<sup>2</sup>/người với khả năng tiếp nhận khoảng 667 người. Quy mô dự án được xác định là công trình xây dựng cấp I, gồm 1 hầm, 1 trệt và 11 tầng lầu trên tổng diện tích khu đất 4.613,6 m<sup>2</sup>. Ước tính tổng vốn đầu tư cho toàn bộ Dự án là 207.113.593.074 VND. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu từ nguồn vốn vay Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương và nguồn vốn tự có của Công ty. Mục đích đầu tư của dự án nhằm giải quyết nhu cầu nhà ở cho học sinh, sinh viên, công nhân, cán bộ công chức, viên chức, lực lượng vũ trang, người có thu nhập thấp còn khó khăn về nhà ở trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Tính đến thời điểm phát hành báo cáo này, Dự án đã hoàn thành và đang trong quá trình nghiệm thu, bàn giao tổng thể để đưa vào khai thác sử dụng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.637.616.058	6.373.969.411
Chi phí gia công sửa chữa	1.649.338.936	375.638.226
Tiền bảo hiểm, bảo hộ lao động	1.888.885.287	1.324.336.036
Chi phí chờ phân bổ khác	3.335.373.632	1.297.752.100
	<b>14.511.213.913</b>	<b>9.371.695.773</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.532.202.391	6.030.171.064
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	7.253.585.233	6.265.730.929
Chi phí lắp đặt tuyến ống nước	4.589.861.234	7.977.446.875
Chi phí thuê đất	23.351.201.667	23.108.523.125
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp (i)	117.533.417.293	119.239.511.779
Giá trị lợi thế doanh nghiệp	3.291.301.196	3.797.655.224
Chi phí chờ phân bổ khác	13.664.291.969	16.273.613.346
	<b>177.215.860.983</b>	<b>182.692.652.342</b>

- (i) Đây là chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án “Công trình mở rộng Nhà máy nước Tân Hiệp”. Tổng chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng là 121,90 tỷ đồng. Trong đó, kinh phí bồi thường, hỗ trợ được duyệt theo Quyết định 7049/QĐ - UBND ngày 29/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương là 115,99 tỷ đồng; kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường của Trung tâm Phát triển Quỹ đất Thị xã Tân Uyên là 2,32 tỷ đồng và kinh phí bồi thường khác là 3,59 tỷ đồng. Dự án được Nhà nước cho thuê đất và bù trừ tiền đền bù, giải phóng mặt bằng mà Công ty đã chi trả với tiền thuê đất trong suốt thời gian thuê. Trong đó, tổng giá trị đền bù, giải phóng mặt bằng được bù trừ với tiền thuê đất là 10,52 tỷ đồng và giá trị đền bù còn lại là 111,38 tỷ đồng được phân bổ theo thời gian thuê với thời hạn 442 tháng. Tổng giá trị đã phân bổ lũy kế đến ngày 30/06/2023 là 4,38 tỷ đồng. Trong đó, giá trị phân bổ trong kỳ là 1,71 tỷ đồng.

### 13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

#### a) Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>Mua sắm</b>	<b>399.490.396.497</b>	<b>399.035.456.741</b>
- Quyền sử dụng đất (i)	399.490.396.497	399.035.456.741
<b>Xây dựng cơ bản</b>	<b>936.147.323.634</b>	<b>599.629.790.204</b>
- Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	95.499.828.344	35.772.240.835
- Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	143.358.955.419	123.507.270.764
- Dự án nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Công ty	184.626.804.600	170.287.533.193
- Các công trình khác	512.661.735.271	270.062.745.412
<b>Sửa chữa lớn</b>	<b>2.555.751.430</b>	<b>1.286.037.740</b>
- Sửa chữa khác	2.555.751.430	1.286.037.740
	<b><u>1.338.193.471.561</u></b>	<b><u>999.951.284.685</u></b>

- (i) Bao gồm quyền sử dụng đất mua nhằm xây dựng Trung tâm thương mại và Văn phòng làm việc của Công ty tại Khu Đô thị mới thuộc Khu Liên hợp Công nghiệp - Dịch vụ - Đô thị Bình Dương; đất mở rộng Dự án Khu liên hợp Nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương và mở rộng các Nhà máy cấp nước của Công ty.

b) Thông tin chi tiết các Dự án lớn

STT	Chỉ tiêu	Dự án Nâng Cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase	Dự án Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương
1	Tên Dự án	Dự án Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước của Biwase.	Nhà máy sản xuất phân compost 4 - công suất 840 tấn/ ngày thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.	Lò đốt rác công suất 8.400 kg/giờ thuộc khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương.
2	Chủ đầu tư	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.	Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương, nay là Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương.
3	Địa điểm xây dựng	Tỉnh Bình Dương và một phần tỉnh Bình Phước,	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.	Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.
4	Mục đích xây dựng	Nâng cao năng lực cấp nước các nhà máy nước Tân Hiệp, Uyên Hưng, Bàu Bàng, Chơn Thành.	Tăng công suất xử lý rác thải tại Khu liên hợp xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương thêm 840 tấn/ ngày đêm.	Mở rộng dịch vụ thu gom và xử lý rác thải nói chung và rác thải công nghiệp các loại cho các khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp.
5	Tổng mức đầu tư dự kiến	903,55 tỷ đồng.	363,49 tỷ đồng.	284,97 tỷ đồng.
6	Nguồn vốn đầu tư	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.	Vốn tự có, vốn vay và huy động khác.
7	Tình trạng Dự án	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm: 176,18 tỷ đồng xây dựng các tuyến ống truyền tải nước; 8,45 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm: 30,33 tỷ đồng hạng mục các công trình nhà phân loại, nhà ủ chín, nhà ủ lên men và nhà tinh chế; 45,23 tỷ đồng dây chuyền phân loại và tinh chế rác; 13,23 tỷ đồng hệ thống điều khiển và 6,71 tỷ đồng chi phí chung khác.	Khối lượng dở dang tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm: 67,60 tỷ đồng hạng mục hệ thống lò đốt; 75,59 tỷ đồng hệ thống thiết bị xử lý phụ trợ và 0,16 tỷ đồng các chi phí chung khác.

**14 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>Nguyên giá</b>													
Số dư đầu kỳ	2.264.030.362.295	1.232.027.851.747	4.064.914.339.563	13.710.093.456	1.234.999.773	148.985.558.719	7.724.903.205.553						
- Mua trong kỳ	1.343.769.591	5.459.261.572	16.372.267.082	2.238.872.410	-	-	25.414.170.655						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	82.965.091	2.399.184.357	50.820.756.393	-	-	2.628.090.921	55.930.996.762						
- Phân loại lại trong kỳ	996.630.428	946.783.751	(2.244.374.179)	(104.949.927)	-	405.909.927	-						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	123.662.926.356	156.744.973.139	558.862.982.532	2.714.206.916	-	117.698.000	842.102.786.943						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.784.031)	(530.000.000)	-	-	-	(676.784.031)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.390.116.653.761</b>	<b>1.397.431.270.535</b>	<b>4.688.195.971.391</b>	<b>18.558.222.855</b>	<b>1.234.999.773</b>	<b>152.137.257.567</b>	<b>8.647.674.375.882</b>						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>													
Số dư đầu kỳ	1.262.559.899.572	699.946.866.592	2.189.016.628.982	10.681.683.162	578.263.279	49.964.387.909	4.212.747.729.496						
- Khấu hao trong kỳ	52.028.049.514	57.940.446.408	146.895.170.062	448.736.766	67.916.670	5.005.868.431	262.386.187.851						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	10.099.326.410	37.926.462.041	57.323.672.525	565.615.332	-	335.847.078	106.250.923.386						
- Thanh lý, nhượng bán	-	(146.756.100)	(472.773.291)	-	-	-	(619.529.391)						
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.324.687.275.496</b>	<b>795.667.018.941</b>	<b>2.392.762.698.278</b>	<b>11.696.035.260</b>	<b>646.179.949</b>	<b>55.306.103.418</b>	<b>4.580.765.311.342</b>						
<b>Giá trị còn lại</b>													
Tại ngày đầu kỳ	1.001.470.462.723	532.080.985.155	1.875.897.710.581	3.028.410.294	656.736.494	99.021.170.810	3.512.155.476.057						
Tại ngày cuối kỳ	<b>1.065.429.378.265</b>	<b>601.764.251.594</b>	<b>2.295.433.273.113</b>	<b>6.862.187.595</b>	<b>588.819.824</b>	<b>96.831.154.149</b>	<b>4.066.909.064.540</b>						

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 1.449.401.218.159 VND.

**15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Số dư đầu kỳ	109.346.490.461	98.555.800	7.683.165.536	244.571.250	117.372.783.047
- Mua trong kỳ	-	-	231.400.000	-	231.400.000
- Tãng do hợp nhất kinh doanh	1.993.800.000	-	-	90.000.000	2.083.800.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>111.340.290.461</b>	<b>98.555.800</b>	<b>7.914.565.536</b>	<b>334.571.250</b>	<b>119.687.983.047</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	5.396.794.567	69.323.825	7.169.414.588	244.571.250	12.880.104.230
Số dư đầu kỳ	663.837.333	20.862.904	159.622.345	-	844.322.582
- Khấu hao trong kỳ	352.595.835	-	-	90.000.000	442.595.835
- Tãng do hợp nhất kinh doanh	6.413.227.735	90.186.729	7.329.036.933	334.571.250	14.167.022.647
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>6.413.227.735</b>	<b>90.186.729</b>	<b>7.329.036.933</b>	<b>334.571.250</b>	<b>14.167.022.647</b>
Giá trị còn lại	103.949.695.894	29.231.975	513.750.948	-	104.492.678.817
Tại ngày đầu kỳ	104.927.062.726	8.369.071	585.528.603	-	105.520.960.400
Tại ngày cuối kỳ	104.927.062.726	8.369.071	585.528.603	-	105.520.960.400
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng là 6.949.674.286 VND.					

**16 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Nguyên giá	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
- Số dư đầu kỳ	-	-	06 tháng đầu năm 2022	06 tháng đầu năm 2023
- Giá trị lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ	189.536.402.708	-	189.536.402.708	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>189.536.402.708</b>	<b>189.536.402.708</b>	<b>189.536.402.708</b>	<b>945.971.893</b>
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	370.505.657	370.505.657
- Số dư đầu kỳ	-	-	47.298.595	47.298.595
- Số phân bổ trong kỳ	1.579.470.022	-	1.579.470.022	528.167.641
- Giảm khác do giải thể công ty con	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.579.470.022</b>	<b>1.579.470.022</b>	<b>1.579.470.022</b>	<b>945.971.893</b>
Giá trị còn lại	-	-	-	575.466.236
Số dư đầu kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	187.956.932.686	187.956.932.686	187.956.932.686	-

17. VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	904.472.379.856	904.472.379.856	1.021.320.284.042	674.741.108.456	1.251.051.555.442	1.251.051.555.442
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	314.567.567.560	314.567.567.560	314.591.274.820	321.706.296.160	307.452.546.220	307.452.546.220
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	43.754.757.032	43.754.757.032	224.061.526.414	43.784.757.032	224.031.526.414	224.031.526.414
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	-	1.601.723.520	-	1.601.723.520	1.601.723.520
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	-	-	40.969.763.745	-	40.969.763.745	40.969.763.745
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	-	-	945.670.000	-	945.670.000	945.670.000
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	15.135.608.037	15.135.608.037	77.824.618.314	15.135.608.037	77.824.618.314	77.824.618.314
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	139.255.367.172	-	139.255.367.172	139.255.367.172
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	189.880.000.000	189.880.000.000	-	189.880.000.000	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	72.044.447.227	72.044.447.227	101.434.340.057	72.044.447.227	101.434.340.057	101.434.340.057
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	237.350.000.000	237.350.000.000	-	50.000.000	237.300.000.000	237.300.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	-	-	67.900.000.000	-	67.900.000.000	67.900.000.000
- Các đối tượng khác	31.740.000.000	31.740.000.000	52.736.000.000	32.140.000.000	52.336.000.000	52.336.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - công ty mẹ	421.689.595.997	421.689.595.997	164.497.623.201	283.820.662.682	302.366.556.516	302.366.556.516
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả - các công ty con	-	-	61.173.500.000	-	61.173.500.000	61.173.500.000
	<b>1.326.161.975.853</b>	<b>1.326.161.975.853</b>	<b>1.246.991.407.243</b>	<b>958.561.771.138</b>	<b>1.614.591.611.958</b>	<b>1.614.591.611.958</b>



	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Vay dài hạn	3.113.454.933.751	3.113.454.933.751	928.164.932.907	293.520.662.682	3.748.099.203.976	3.748.099.203.976
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	270.769.804.355	270.769.804.355	1.808.109.734	30.141.475.263	242.436.438.826	242.436.438.826
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	887.519.071.641	887.519.071.641	155.349.989.890	39.140.392.386	1.003.728.669.145	1.003.728.669.145
- Japan International Cooperation Agency	189.880.000.000	189.880.000.000	83.885.550.000	14.638.696.000	259.126.854.000	259.126.854.000
- Ngân hàng Thế giới	321.925.104.643	321.925.104.643	-	10.731.000.000	311.194.104.643	311.194.104.643
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	130.795.657.537	130.795.657.537	-	8.000.000.000	122.795.657.537	122.795.657.537
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	-	-	11.867.081.340	700.000.000	11.167.081.340	11.167.081.340
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	112.481.243.933	112.481.243.933	-	98.041.243.933	14.440.000.000	14.440.000.000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	-	-	588.184.220.282	9.000.000.000	579.184.220.282	579.184.220.282
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	86.957.514.395	86.957.514.395	-	14.846.855.100	72.110.659.295	72.110.659.295
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	472.054.537.247	472.054.537.247	-	61.200.000.000	410.854.537.247	410.854.537.247
- Quỹ Bảo vệ môi trường Bình Dương	45.517.000.000	45.517.000.000	-	5.858.000.000	39.659.000.000	39.659.000.000
- Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam	2.180.000.000	2.180.000.000	-	1.098.000.000	1.082.000.000	1.082.000.000
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	593.375.000.000	593.375.000.000	-	125.000.000	593.250.000.000	593.250.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	-	-	87.069.981.661	-	87.069.981.661	87.069.981.661
	<b>3.113.454.933.751</b>	<b>3.113.454.933.751</b>	<b>928.164.932.907</b>	<b>293.520.662.682</b>	<b>3.748.099.203.976</b>	<b>3.748.099.203.976</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(421.689.595.997)	(421.689.595.997)	(225.671.123.201)	(283.820.662.682)	(363.540.056.516)	(363.540.056.516)
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>	<b>2.691.765.337.754</b>	<b>2.691.765.337.754</b>			<b>3.384.559.147.460</b>	<b>3.384.559.147.460</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	VNĐ	
				30/06/2023	01/01/2023
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,50% - 6,80%	Hàng tồn kho; Cổ phiếu	307.452.546.220	314.567.567.560
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50% - 8,50%	Các khoản phải thu	224.031.526.414	43.754.757.032
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	10,00%	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	1.601.723.520	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Bình Dương	VND	6,50%	Không có TSBĐ	40.969.763.745	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	VND	6,50%	Không có TSBĐ	945.670.000	-
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,50%	Không có TSBĐ	77.824.618.314	15.135.608.037
- Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	7,09% - 8,58%	Không có TSBĐ	139.255.367.172	-
- Standard Chartered Bank (Mauritius) Limited	USD	6,20%	Không có TSBĐ	-	189.880.000.000
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	6,5% - 7,30%	Không có TSBĐ	101.434.340.057	72.044.447.227
- Hongkong and Shanghai Banking Corporation Limited - Singapore Branch	USD	USD SOFR + 2%	Không có TSBĐ	237.300.000.000	237.350.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Ngành nước DNP	VND	10,50%	Không có TSBĐ	67.900.000.000	-
- Các đối tượng khác	VND	7,17% - 10,50%	Không có TSBĐ	52.336.000.000	31.740.000.000
				<b>1.251.051.555.442</b>	<b>904.472.379.856</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023		01/01/2023	
					Vay dài hạn	Trong đó, vay dài hạn đến hạn trả	Vay dài hạn	Vay dài hạn
					VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	5,80% - 7,18%	2020 - 2028	Tin chấp	139.029.248.932	42.786.265.350	160.529.248.932	
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	EUR	0,00%	2025 - 2032	Tin chấp	103.407.189.894	17.948.158.200	110.240.555.423	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR + 0,5%	2037	Tin chấp	674.242.365.145	46.499.473.671	697.639.071.641	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD 6M + 3,80%	2029	Quyền thu tiền nước	175.241.304.000	-	189.880.000.000	
- Ngân hàng Phát triển Châu Á	USD	LIBOR USD + 3,60%	2031	Các khoản phải thu	154.245.000.000	-	-	
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,65%	2029	Quyền thu tiền nước	175.241.304.000	-	189.880.000.000	
- Japan International Cooperation Agency	USD	LIBOR USD 6M + 2,95%	2031	Các khoản phải thu	83.885.550.000	-	-	
- Ngân hàng Thế giới	VND	6,75%	2037	Tin chấp	311.194.104.643	21.462.000.000	321.925.104.643	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	9,30%	2021 - 2027	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền nước	122.795.657.537	18.000.000.000	130.795.657.537	
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Long	VND	8,80%	2027	Tài sản hình thành từ vốn vay	11.167.081.340	2.800.000.000	-	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	8,80%	2021 - 2028	Cổ phiếu; tài sản hình thành từ vốn vay; quyền thu tiền xử lý rác	14.440.000.000	3.612.000.000	112.481.243.933	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Quang Trung	VND	8,10% - 10,50%	2025 - 2033	Tài sản hình thành từ vốn vay; quyền sử dụng đất và tài sản trên đất, ...	579.184.220.282	58.373.500.000	-	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	VND	9,70% - 11,20%	2023	Tài sản hình thành từ dự án	72.110.659.295	20.360.659.295	86.957.514.395	

	Loại tiền	Lãi suất năm	Phí cho vay	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2023		01/01/2023	
						VND	VND	VND	VND
- Quỹ Đầu tư Phát triển Bình Dương	VND	3,60% - 7,00%		2021 - 2028	Tài sản hình thành từ dự án; quyền thu tiền nước, xử lý rác	410.854.537.247	118.900.000.000	472.054.537.247	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Bình Dương	VND	4,20%		2021 - 2025	Tin chấp; tiền gửi có kỳ hạn	39.659.000.000	11.716.000.000	45.517.000.000	
- Quỹ Bảo vệ Môi trường Việt Nam	VND	2,60%		2023	Tiền gửi có kỳ hạn	1.082.000.000	1.082.000.000	2.180.000.000	
- DEG - Deutsche Investitions und Entwicklungsgesellschaft mbH	USD	8,86%		2030	Quyền thu tiền nước; cổ phiếu	593.250.000.000	-	593.375.000.000	
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	8,40%		2028	Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất	87.069.981.661	-	-	
						<u>3.748.099.203.976</u>	<u>363.540.056.516</u>	<u>3.113.454.933.751</u>	
						(363.540.056.516)		(421.689.595.997)	
						<u>3.384.559.147.460</u>		<u>2.691.765.337.754</u>	

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	48.094.227.877	48.094.227.877	69.520.531.479	69.520.531.479
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000	16.487.240.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	14.270.488.505	14.270.488.505	14.216.077.969	14.216.077.969
- Công ty Cổ phần Cấp nước Long An	-	-	2.882.283.001	2.882.283.001
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	251.069.123	251.069.123	-	-
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	10.633.595.960	10.633.595.960	26.784.132.920	26.784.132.920
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	6.150.797.589	6.150.797.589	9.150.797.589	9.150.797.589
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	301.036.700	301.036.700	-	-
<b>b) Bên khác</b>				
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng và Kỹ thuật Môi trường Trí Lâm	184.814.185.475	184.814.185.475	114.135.141.657	114.135.141.657
- Công ty TNHH MTV Thương mại Vận tải Kim Ngân Thủy	11.410.954.545	11.410.954.545	6.257.714.545	6.257.714.545
- Công ty TNHH MTV Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	14.959.334.597	14.959.334.597	6.735.634.815	6.735.634.815
- Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện Bến Cát	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271	10.292.015.271
- Các đối tượng khác	148.151.881.062	148.151.881.062	90.849.777.026	90.849.777.026
	<b>232.908.413.352</b>	<b>232.908.413.352</b>	<b>183.655.673.136</b>	<b>183.655.673.136</b>

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	11.284.769.121	11.284.769.121	10.891.810.444	10.891.810.444
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692	1.034.692.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	3.510.458.866	3.510.458.866	3.567.500.189	3.567.500.189
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	759.000.000	759.000.000	259.000.000	259.000.000
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	1.170.000	1.170.000	51.170.000	51.170.000
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	5.636.363	5.636.363	5.636.363	5.636.363
<b>b) Bên khác</b>				
- Thu tiền theo tiến độ của khách hàng mua Nhà ở xã hội	5.973.811.200	5.973.811.200	5.973.811.200	5.973.811.200
- Phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố Thủ Dầu Một	128.312.215.340	128.312.215.340	111.571.211.979	111.571.211.979
- Các khách hàng khác	102.023.089.530	102.023.089.530	99.276.916.443	99.276.916.443
	16.592.666.666	16.592.666.666	-	-
	9.696.459.144	9.696.459.144	12.294.295.536	12.294.295.536
	<b>139.596.984.461</b>	<b>139.596.984.461</b>	<b>122.463.022.423</b>	<b>122.463.022.423</b>

**20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	298.335.460	9.393.803.795	24.335.512.066	465.146.459	31.291.111.348	1.049.891.956	3.654.907.468
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	48.142.349.348	38.246.230.897	520.282.717	67.765.379.356	-	19.143.483.606
Thuế thu nhập cá nhân	501.428	58.975.273	10.594.174.370	11.381.010	10.943.470.818	315.730.553	36.288.960
Thuế tài nguyên	-	458.203.620	11.357.718.775	33.871.800	11.317.921.039	-	531.873.156
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	1.937.485.060	-	1.937.485.060	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	17.880.394.909	53.485.924.769	1.993.203.366	51.641.699.091	-	21.717.823.953
	<b>298.836.888</b>	<b>75.933.726.945</b>	<b>139.957.045.937</b>	<b>3.023.885.352</b>	<b>174.897.066.712</b>	<b>1.365.622.509</b>	<b>45.084.377.143</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí lãi vay	11.403.525.756	27.373.295.348
Chi phí trích trước thực hiện công trình	41.046.375.712	39.700.612.403
Trích trước giá vốn công trình đã ghi nhận doanh thu	1.879.281.698	3.773.110.156
Chi phí phải trả khác	9.163.347.451	5.243.586.017
	<b>63.492.530.617</b>	<b>76.090.603.924</b>
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan	-	49.413.699
- Bà Đặng Thị Mươi	-	49.413.699

**22 . PHẢI TRẢ KHÁC**

**22.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.452.224.825	659.845.148
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.048.164.621	7.009.322.691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23.779.896.061	14.875.563.114
- <i>Mượn vốn không tính lãi</i>	2.000.000.000	2.000.000.000
- <i>Phải trả khác</i>	21.779.896.061	12.875.563.114
	<b>33.280.285.507</b>	<b>22.544.730.953</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên liên quan</i>	<b>889.969.620</b>	<b>889.969.620</b>
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	889.969.620	889.969.620
<i>Bên khác</i>	<b>32.390.315.887</b>	<b>21.654.761.333</b>
Công ty TNHH Tứ Hải	2.000.000.000	2.000.000.000
Các đối tượng khác	30.390.315.887	19.654.761.333
	<b>33.280.285.507</b>	<b>22.544.730.953</b>

**22.2 Phải trả dài hạn khác**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.909.686.688	8.257.636.688
Phải trả các Ban Quản lý Dự án về giá trị nguồn vốn hình thành của các tài sản cố định tạm tăng nhưng chưa được phê duyệt quyết toán	754.990.121.554	754.990.121.554
	<b>763.899.808.242</b>	<b>763.247.758.242</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<i>Bên khác</i>	<b>763.899.808.242</b>	<b>763.247.758.242</b>
Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành nước thải tỉnh Bình Dương	754.990.121.554	754.990.121.554
Các đối tượng khác	8.909.686.688	8.257.636.688
	<b>763.899.808.242</b>	<b>763.247.758.242</b>

**23 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Chi phí xử lý rác thải và nước rỉ rác	5.433.503.556	5.433.503.556
	<b>5.433.503.556</b>	<b>5.433.503.556</b>

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (i)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND						
Số dư đầu kỳ trước	1.929.200.000.000	621.342.364.000	624.539.141.623	605.632.211.216	97.817.204.031	46.805.489.907	3.925.336.410.777	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	378.604.739.282	-	841.572.617	379.446.311.899	
Giải thể công ty con	-	-	-	-	-	(81.887.428)	(81.887.428)	
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại công ty mẹ	-	-	257.875.756.225	(383.129.694.963)	-	-	(125.253.938.738)	
Phân phối lợi nhuận năm 2021 tại công ty con	-	-	6.335.214.109	(8.688.293.635)	-	(6.368.719.684)	(8.721.799.210)	
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>621.342.364.000</b>	<b>888.750.111.957</b>	<b>592.418.961.900</b>	<b>97.817.204.031</b>	<b>41.196.455.412</b>	<b>4.170.725.097.300</b>	
Số dư đầu kỳ này	1.929.200.000.000	621.342.364.000	888.750.111.957	956.656.429.405	97.817.204.031	44.072.346.894	4.537.838.456.287	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	57.625.000.000	57.625.000.000	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	349.780.770.028	-	907.772.120	350.688.542.148	
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	34.044.532.567	34.044.532.567	
Tăng/ giảm lợi ích khác khi các công ty con tăng vốn	-	-	-	2.184.587.173	-	(2.184.587.173)	-	
Tăng/giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	8.495.801.069	8.495.801.069	
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty mẹ (iii)	-	-	238.568.054.473	(605.239.966.645)	-	-	(366.671.912.172)	
Phân phối lợi nhuận năm 2022 tại công ty con (iv)	-	-	7.820.534.051	(11.172.191.502)	-	(7.434.438.299)	(10.786.095.750)	
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>621.342.364.000</b>	<b>1.135.138.700.481</b>	<b>692.209.628.459</b>	<b>97.817.204.031</b>	<b>135.526.427.178</b>	<b>4.611.234.324.149</b>	

(i) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty là nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp cho các Ban quản lý dự án để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương giao cho Công ty làm chủ đầu tư. Khi quyết toán vốn đầu tư hoàn thành được phê duyệt, các tài sản hình thành từ nguồn vốn này sẽ được bàn giao cho đơn vị tiếp nhận tài sản theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương. Số dư nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tại thời điểm 30/06/2023 là nguồn vốn Ngân sách nhà nước cấp tại Ban Quản lý Dự án Nhà máy nước Tân Hiệp.



- (ii) Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát tại công ty con - Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase trong biến động vốn chủ sở hữu trong kỳ tại công ty liên kết - Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long.
- (iii) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận sau thuế như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế năm 2021 còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng	134.217.036.477
Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính riêng năm 2022	681.623.012.779
<b>Tổng lợi nhuận sau thuế được phân phối</b>	<b>815.840.049.256</b>
<b>Phân phối lợi nhuận</b>	
- Trích quỹ đầu tư phát triển	238.568.054.473
- Chi trả cổ tức 13% trên vốn điều lệ ( <i>tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.300 VND</i> )	250.796.000.000
- Trích quỹ khen thưởng	88.610.991.661
- Trích quỹ phúc lợi	6.816.230.128
- Trích quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	20.448.690.383
	<b>605.239.966.645</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế còn giữ lại trên Báo cáo tài chính riêng</b>	<b>210.600.082.611</b>

- (iv) Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 03 năm 2023.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2023 VND	Tỷ lệ %	01/01/2023 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	375.000.000.000	19,44	375.000.000.000	19,44
Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	721.875.000.000	37,42	721.875.000.000	37,42
ECORBIT Co., Ltd	120.000.000.000	6,22	120.000.000.000	6,22
Các cổ đông khác	712.325.000.000	36,92	712.325.000.000	36,92
	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>100,00</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	1.929.200.000.000	1.929.200.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>1.929.200.000.000</b>	<b>1.929.200.000.000</b>

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	231.504.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	255.996.000.000	4.800.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>255.996.000.000</i>	<i>4.800.000.000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	255.996.000.000	236.304.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	<i>255.996.000.000</i>	<i>236.304.000.000</i>
	<hr/>	<hr/>
- Số dư cuối kỳ	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
<b>d) Cổ phiếu</b>	<hr/>	<hr/>
	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192.920.000	192.920.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>192.920.000</i>	<i>192.920.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192.920.000	192.920.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>192.920.000</i>	<i>192.920.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		
<b>e) Các quỹ của Công ty</b>	<hr/>	<hr/>
	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.135.138.700.481	888.750.111.957
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	<b>1.135.138.700.481</b>	<b>888.750.111.957</b>

## 25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nam Tân Uyên, Khu công nghiệp Việt Nam - Singapore, Khu Liên Hợp và huyện Chơn Thành để sử dụng với mục đích đặt các trạm bơm nước thô và các trạm bơm tăng áp với thời hạn thuê từ 22 năm đến 49 năm. Tiền thuê đất được trả một lần cho toàn bộ thời gian thuê.

### b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- USD	18.278,25	17.774,14
- EUR	110,86	131,98

### c) Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý tại ngày 30/06/2023 là công nợ tiền đồng hồ nước và công nợ khác với tổng số tiền là 12.616.579.335 VND (tại 31/12/2022: 12.616.579.335 VND).

**26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.206.681.099.779	1.185.195.270.601
Doanh thu cung cấp dịch vụ	321.359.751.299	359.987.672.567
Doanh thu hợp đồng xây lắp	29.465.921.105	35.173.913.296
	<b>1.557.506.772.183</b>	<b>1.580.356.856.464</b>
<b>Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 42)</i>	<b>41.934.167.268</b>	<b>29.584.245.423</b>

**27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	550.872.073.670	536.889.832.983
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	264.210.334.316	279.095.310.105
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	27.134.290.876	30.297.222.533
	<b>842.216.698.862</b>	<b>846.282.365.621</b>

**28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	18.350.496.463	15.122.535.141
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.772.182.960	24.600.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	7.985.440.000	284.035.010
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	2.089.546.631
	<b>63.108.119.423</b>	<b>42.096.116.782</b>
<b>Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>36.772.182.960</b>	<b>26.781.782.247</b>

**29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	129.800.982.316	73.455.152.754
Lỗ giải thể công ty con	-	528.167.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.951.533.782	303.556.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	2.803.193.441	21.690.476.044
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	29.913.000.000
Chi phí tài chính khác	7.508.684	51.772.124
	<b>134.563.218.223</b>	<b>125.942.125.561</b>
<b>Trong đó: Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	-	<b>631.232.876</b>

**30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.494.589.466	8.878.074.460
Chi phí nhân công	39.398.102.258	35.231.392.253
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.711.570.570	90.210.578.980
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.950.713.180	9.251.188.654
Chi phí khác bằng tiền	9.834.815.316	9.530.169.746
	<b>177.389.790.790</b>	<b>153.101.404.093</b>

**31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.550.571.558	5.240.000.495
Chi phí nhân công	45.660.139.775	45.731.159.860
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.957.383.077	2.263.420.278
Thuế, phí và lệ phí	125.510.845	432.442.829
Chi phí dự phòng	-	1.874.600.421
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.519.457.080	8.998.556.736
Chi phí khác bằng tiền	17.213.539.775	16.996.786.991
	<b>86.026.602.110</b>	<b>81.536.967.610</b>

**32 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.926.952.279	11.392.725.094
Tiền thu tài trợ giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	3.830.000.000	2.650.000.000
Tiền thu tài trợ chi phí hỗ trợ phòng chống COVID-19	-	700.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	4.749.331.378
10% phí bảo vệ môi trường được giữ lại	4.347.553.585	4.009.399.348
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	383.654.451	1.708.736.737
Các khoản khác	317.579.218	2.199.543.725
	<b>20.805.739.533</b>	<b>27.409.736.282</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan</b> <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 42)</i>	<b>11.928.643.733</b>	<b>11.494.480.466</b>

**33 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí tiền điện bán lại cho các đơn vị thuê trụ sở	11.625.686.592	11.145.650.576
Chi phí tổ chức giải đua xe đạp và đại hội cấp thoát nước	4.617.790.424	3.753.310.606
Các khoản khác	335.693.218	94.254.787
	<b>16.579.170.234</b>	<b>14.993.215.969</b>

**34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước - Môi trường Bình Dương	36.817.734.589	39.856.115.097
Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	1.264.337.888	4.724.344.302
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	-
Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	-	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>38.082.072.477</b>	<b>44.580.459.399</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	164.158.420	-
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	48.142.349.348	33.063.517.708
Thuế TNDN phải nộp tăng do hợp nhất kinh doanh	520.282.717	-
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(67.765.379.356)	(59.673.728.755)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>19.143.483.606</b>	<b>17.970.248.352</b>

**35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.763.791.858	3.013.517.189
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.763.791.858</b>	<b>3.013.517.189</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	7.997.411.398	5.420.275.122
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>7.997.411.398</b>	<b>5.420.275.122</b>

**c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.577.136.276	(2.713.162.913)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	249.725.331	1.826.645.014
	<b>2.826.861.607</b>	<b>(886.517.899)</b>

**36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	349.780.770.028	378.604.739.282
Các khoản điều chỉnh:	(59.462.730.905)	(64.362.805.678)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	(59.462.730.905)	(64.362.805.678)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	290.318.039.123	314.241.933.604
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	192.920.000	192.920.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.505</b>	<b>1.629</b>

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31/NQ-ĐHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý với tỷ lệ 17% lợi nhuận năm 2023.

Tại ngày 30/06/2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	492.157.384.132	502.385.097.933
Chi phí nhân công	247.262.023.151	253.061.725.163
Chi phí khấu hao tài sản cố định	264.787.400.652	197.933.089.789
Chi phí dự phòng	-	3.215.724.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	171.114.601.710	175.818.106.775
Chi phí khác bằng tiền	44.090.474.746	54.944.316.301
	<b><u>1.219.411.884.391</u></b>	<b><u>1.187.358.060.509</u></b>

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>		
Đầu tư dài hạn	598.425.912.260	598.425.912.260
	<b><u>598.425.912.260</u></b>	<b><u>598.425.912.260</u></b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>		
Đầu tư dài hạn	589.004.660.420	589.004.660.420
	<b><u>589.004.660.420</u></b>	<b><u>589.004.660.420</u></b>

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	141.868.274.283	-	-	141.868.274.283
Phải thu khách hàng, phải thu khác	810.185.835.785	952.023.246.203	-	1.762.209.081.988
Các khoản cho vay	331.207.026.017	-	10.000.000.000	341.207.026.017
	<u>1.283.261.136.085</u>	<u>952.023.246.203</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.245.284.382.288</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và tương đương tiền	274.062.545.616	-	-	274.062.545.616
Phải thu khách hàng, phải thu khác	832.454.046.198	952.062.290.878	-	1.784.516.337.076
Các khoản cho vay	871.911.342.466	-	10.000.000.000	881.911.342.466
	<u>1.978.427.934.280</u>	<u>952.062.290.878</u>	<u>10.000.000.000</u>	<u>2.940.490.225.158</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Vay và nợ	1.614.591.611.958	2.170.024.497.302	1.214.534.650.158	4.999.150.759.418
Phải trả người bán, phải trả khác	266.188.698.859	763.899.808.242	-	1.030.088.507.101
Chi phí phải trả	63.492.530.617	-	-	63.492.530.617
	<u>1.944.272.841.434</u>	<u>2.933.924.305.544</u>	<u>1.214.534.650.158</u>	<u>6.092.731.797.136</u>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Vay và nợ	1.326.161.975.853	1.642.227.860.274	1.049.537.477.480	4.017.927.313.607
Phải trả người bán, phải trả khác	206.200.404.089	763.247.758.242	-	969.448.162.331
Chi phí phải trả	76.090.603.924	-	-	76.090.603.924
	<u>1.608.452.983.866</u>	<u>2.405.475.618.516</u>	<u>1.049.537.477.480</u>	<u>5.063.466.079.862</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.264.842.407.073	909.222.448.529

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	955.758.135.100	916.934.246.772
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	100.000.000.000

**40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**a) Theo lĩnh vực kinh doanh**

	Sản xuất và kinh doanh nước sạch	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.101.706.801.440	234.524.526.013	57.979.643.795	163.295.800.935	1.557.506.772.183
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	624.495.445.424	33.045.389.222	11.200.772.486	46.548.466.189	715.290.073.321
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>285.552.397.142</b>	<b>7.250.120.939</b>	<b>2.288.101.069</b>	<b>55.597.922.998</b>	<b>350.688.542.148</b>
<b>Tổng chi phí mua TSCĐ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>421.902.554.293</b>
Tài sản bộ phận	4.399.274.707.903	1.391.719.112.641	53.794.245.395	465.551.815.317	6.310.339.881.256
Tài sản không phân bổ					4.742.299.494.032
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4.399.274.707.903</b>	<b>1.391.719.112.641</b>	<b>53.794.245.395</b>	<b>465.551.815.317</b>	<b>11.052.639.375.288</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	729.100.895.853	129.963.373.929	26.984.572.338	158.730.819.808	1.044.779.661.928
Nợ phải trả không phân bổ					5.396.625.389.211
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>729.100.895.853</b>	<b>129.963.373.929</b>	<b>26.984.572.338</b>	<b>158.730.819.808</b>	<b>6.441.405.051.139</b>

**b) Theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh của Công ty chi phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

1/2021 2023 0.1-11

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	Cổ đông lớn
- ECORBIT Co., Ltd	Cổ đông lớn
- Công ty Cổ phần Tái chế Vật liệu xanh	Công ty con (Đã giải thể, chấm dứt hoạt động từ 29/06/2022)
- Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty con (từ ngày 31/05/2023)
- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Cần Đước	Công ty con của Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Biwase	Công ty con
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hòa	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Quảng Bình	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Cấp nước Vĩnh Long	Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Xây lắp - Điện Biwase
- Tổng Công ty Sản xuất và Xuất nhập khẩu Bình Dương	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty do ông Nguyễn Văn Thiên - Chủ tịch HĐQT Công ty làm Phó Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	Công ty do ông Nguyễn Văn Trí - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Cấp nước Trung An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Phú An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Nước sạch Kiến An	Công ty do ông Nguyễn Thanh Phong - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	Công ty do anh trai ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Hiệp Thành Phú	Công ty do ông Tạ Trọng Hiệp - Thành viên HĐQT Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thiết kế Xây dựng Phú Hòa	Công ty do ông Ngô Văn Lui - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Cần Giuộc	Công ty do ông Phạm Thanh Hùng - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Châu Thành	Công ty do ông Phạm Thanh Hùng - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Chủ tịch HĐQT

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
- Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Thủ Thừa	Công ty do ông Mai Song Hào - Phó Tổng Giám đốc Công ty làm Thành viên HĐQT
- Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Thương mại Cấp thoát nước Anh Huy	Công ty do bà Dương Anh Thu - Trưởng Ban Kiểm soát Công ty làm Thành viên HĐQT
- Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>41.934.167.268</b>	<b>29.584.245.423</b>
- Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - Công ty Cổ phần	5.853.999.073	5.019.025.353
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	10.654.841.460	7.297.869.965
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	7.203.820.421	5.295.822.962
- Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Tân	5.814.627.796	9.988.390.245
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	5.727.272	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An	10.075.109.369	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	2.284.949.999	1.941.737.730
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	9.713.635	7.496.045
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	31.378.243	33.903.123
<b>Doanh thu tài chính</b>	<b>36.772.182.960</b>	<b>26.781.782.247</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	-	2.089.546.631
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	27.552.000.000	24.600.000.000
- Công ty Cổ phần Cấp nước Cần Thơ 2	3.969.282.960	-
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	5.250.900.000	-
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	92.235.616
<b>Chi phí tài chính</b>	<b>-</b>	<b>631.232.876</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	-	631.232.876
<b>Thu nhập khác</b>	<b>11.928.643.733</b>	<b>11.494.480.466</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	11.072.468.287	10.375.386.316
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	306.175.446	19.094.150
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc	50.000.000	800.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	500.000.000	300.000.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>297.950.778.954</b>	<b>328.058.684.554</b>
- Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một	233.984.817.211	230.522.421.573
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Chánh Phú Hoà	13.015.743	244.599.981
- Công ty TNHH Đại Phú Thịnh	-	33.000.000
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	63.952.946.000	97.258.663.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

**Thù lao thành viên Hội đồng quản trị**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
1	Ông Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch	690.000.000	667.000.000
2	Ông Trần Chiến Công	Phó Chủ tịch	85.000.000	60.000.000
3	Ông Dương Hoàng Sơn	Thành viên	85.000.000	60.000.000
4	Ông Nguyễn Văn Trí	Thành viên	87.000.000	72.000.000
5	Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên	87.000.000	72.000.000
6	Ông Tạ Trọng Hiệp	Thành viên	87.000.000	72.000.000
7	Ông Phạm Thanh Vũ	Thành viên	87.000.000	72.000.000
			<b>1.208.000.000</b>	<b>1.075.000.000</b>

**Thù lao thành viên Ban Kiểm soát**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
1	Bà Dương Anh Thư	Trưởng Ban	402.500.000	333.500.000
2	Ông Nguyễn Đức Bảo	Thành viên	43.500.000	36.000.000
3	Bà Tăng Tố Vân	Thành viên	21.000.000	12.000.000
	<i>(Bỏ nhiệm ngày 31/03/2022 Miễn nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
4	Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	22.500.000	-
	<i>(Bỏ nhiệm ngày 31/03/2023)</i>			
			<b>489.500.000</b>	<b>381.500.000</b>

**Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác**

STT	Họ và tên	Chức danh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
1	Ông Trần Chiến Công	Tổng Giám đốc	552.000.000	533.600.000
2	Ông Dương Hoàng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	414.000.000	400.200.000
3	Ông Ngô Văn Lui	Phó Tổng Giám đốc	230.000.000	205.000.000
4	Ông Phạm Thanh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	414.000.000	400.200.000
5	Ông Mai Song Hào	Phó Tổng Giám đốc	402.500.000	230.000.000
	<i>(Bỏ nhiệm ngày 08/03/2022)</i>			
			<b>2.012.500.000</b>	<b>1.769.000.000</b>

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập biểu



Võ Thanh Nhân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mộng Thường

Bình Dương, ngày 18 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Chiến Công

